

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:80/2022/HS-ST

Ngày: 16/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thúy; Ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Lưu Mạnh Hùng và Bà Đặng Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 28/2022/HSST ngày 22/2/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:72/2022/HSST-QĐ ngày 06/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/HSST – QĐ ngày 20/5/2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Ng, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị N; Có chồng là Vũ Văn T, sinh năm 1989; Có hai con, lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh ngày 02/7/2018;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã số 04 ngày 12/4/2021 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương, bị tạm giữ từ ngày 14/4/2021, chuyển tạm giam từ ngày 17/4/2021 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. (Có mặt tại phiên tòa).

***Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H:** Bà Bùi Thị H - Luật sư Công ty Luật TNHH Intercode; Địa chỉ: Số 18 P, xã T, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. (Có mặt).

***Bị hại:** Chị Đỗ Thị Thiên Tr, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số 8 K, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1976 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Nguyễn Như B, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Chung cư S, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt).

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn P, xã Ng, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

***Người làm chứng:**

- Chị Đỗ Thu Tr, sinh năm 1999. (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

- Chị Hồ Thị L, sinh năm 1974. (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1970. (Có mặt).

- Anh Đào Trung K, sinh năm 1979. (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1980. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Chị Lê Thị L, sinh năm 1983. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Bà Vũ Thị L, sinh năm 1965. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Đình Tr, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

- Anh Chu Như T, sinh năm 1980. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Anh Phan Nhật C, sinh năm 1988. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956. (Vắng mặt).

- Chị Hồ Thị Y, sinh năm 1993. (Vắng mặt).

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1960. (Vắng mặt).
- Chị Trần Thị Thanh X, sinh năm 1984. (có mặt).
- Anh Phan Văn H, sinh năm 1982. (Vắng mặt).
- Anh Võ Quốc M, sinh năm 2001. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về các hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thế chấp vay tiền:

Khoảng tháng 3 năm 2020, Nguyễn Thị H là giám đốc Công ty cổ phần chăm sóc sức khỏe mẹ và bé A và là chủ quán Spa có địa chỉ tại 51 T, phường P, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cần tiền sử dụng cá nhân và kinh doanh nên đã thuê người làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị H, sinh năm 1993, CCCD số 030193001197, hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương với mục đích sử dụng thế chấp vay tiền, gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSD đất) số CG 356192, số vào sổ CH – 00160, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 16/4/2020 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ 41, diện tích 65,0m²; Địa chỉ: Khu L, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- GCNQSD đất số CS 566546, số vào sổ CH – 01569, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 21/4/2020, thửa đất 217, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ: Lô 53.57 Khu đô thị T, phường T, thành phố Hải Dương.

- GCNQSD đất số CS 571305, số vào sổ CH – 00122, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 07/9/2020, thửa đất số 123, tờ bản đồ 23; Địa chỉ: Khu 7, phường V, thành phố Hải Dương.

H đã sử dụng GCNQSD đất thế chấp vay tiền của những người sau:

1.1. Khoảng giữa tháng 9 năm 2020, H cần tiền và đặt vấn đề với chị Nguyễn Như B, sinh năm 1983; Hộ khẩu thường trú: Lô 17.73 khu đô thị phía T, phường T, thành phố Hải Dương vay số tiền 600.000.000đ, chị B yêu cầu phải có tài sản thế chấp mới cho vay. Để chị B tin tưởng, H giao cho chị B GCNQSD đất số CG 356192, số vào sổ CH – 00160 cấp ngày 16/4/2020, thửa đất số 150, tờ bản đồ 41, diện tích 65,0m² địa chỉ: Khu L, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mang tên H, chị B đồng ý cho H vay số tiền

600.000.000đ. Sau đó, ngày 19/9/2020 chị B chuyển cho H số tiền 100.000.000đ vào tài khoản số 14582011993 của H mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn (viết tắt là SCB) và yêu cầu H cùng chị B đến Văn phòng công chứng Bùi Văn H, địa chỉ 201 T, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm tin. Cũng trong ngày 21/9/2020, chị B đưa H đến nhà chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1981 (là chị gái của chị B) ở Lô 3 B, phường Q, thành phố Hải Dương để ký hợp đồng vay vốn và giấy nhận nợ số tiền 600.000.000đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 21/9/2020 đến ngày 21/12/2020, lãi suất 0,001/ngày, trả lãi một tháng một lần. Sau khi ký hợp đồng vay vốn, trong ngày 21/9/2020 chị B đã chuyển hai lần tiền vào tài khoản số 14582011993 của H tổng số tiền là 500.000.000đồng; ngày 21/10/2020, H chuyển số tiền 18.000.000đồng tiền trả lãi tiền vay cho chị B vào tài khoản số 2301205014702 của chị Nguyễn Thị Nh mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hải Dương. Đến ngày 29/10/2020, H đề nghị chị B cho vay số tiền 200.000.000đồng, chị B đưa H đến nhà chị Nh lập hợp đồng vay vốn giữa chị Nh và H đề ngày 21/9/2020 số tiền 200.000.000đ, sau đó chị B chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản số 0341007045665 của H mở tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (Vietcombank). Tổng số tiền chị B cho H vay là 800.000.000 đồng. Số tiền trên H dùng 400.000.000đ trả nợ tiền vay của bà Vũ Thị Th, sinh năm 1968 ở T, Liên Hồng, thành phố Hải Dương; trả bà Hồ Thị L ở thôn T, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương số tiền 100.000.000đồng; còn lại số tiền 300.000.000đồng H sử dụng cá nhân hết.

Ngày 23/10/2020, chị B đem hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan nộp vào bộ phận một cửa của UBND thành phố Hải Dương để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 02/11/2020, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất qua thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị B giao nộp, nghi ngờ GCNQSD đất số CG 356192, số vào sổ CH – 00160 cấp ngày 16/4/2020 là giả nên đã báo UBND thành phố Hải Dương và thông báo cho chị B biết. UBND thành phố Hải Dương có công văn số 2413/UBND - TNMT ngày 03/11/2020 chuyển thông tin vụ việc đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Dương. Ngày 31/12/2020, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Hải Dương chuyển hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương.

Sau khi nhận được thông tin của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chị B đã gọi điện thoại, nhắn tin yêu cầu H trả lại số tiền 800.000.000đ thì H nhắn tin xin lỗi và đề nghị chị B cho thời gian thu xếp trả tiền. Ngày 07/11/2020, chị B có đơn tố cáo hành vi của H đến cơ quan điều tra, sau đó yêu cầu H trả lại

tiền nhiều lần, đến ngày 10/11/2020 H vay số tiền 800.000.000đ của bà Hồ Thị L rồi nhờ bố để là ông Nguyễn Văn Th trả cho chị B số tiền 800.000.000đ thông qua anh Đào Trung K (chồng chị B) vào ngày 11/11/2020.

1.2. Vào đầu tháng 10 năm 2020, H có vay số tiền 50.000.000đ của chị Đỗ Thị Thiên Tr, sinh năm 1991; Trú tại: Số 8 K, phường T, thành phố Hải Dương là người cùng góp vốn mở quán Spa với H từ tháng 3 năm 2020; khi vay giữa H và chị Tr không viết biên nhận, không thỏa thuận thời hạn trả tiền vay. Do cần tiền trả nợ số tiền 200.000.000đ vay vào ngày 09/10/2020 của bà Vũ Thị L, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 8A Đ, khu 15, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nên ngày 21/10/2020 H đề nghị chị Tr cho vay số tiền 200.000.000đ và nói có thửa đất ở Khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp làm tin để chị Tr cho vay tiền. Tin tưởng H nói thật nên chị Tr đồng ý cho H vay và đến Ngân hàng rút tiền đưa cho H số tiền 200.000.000đ; ngay trong ngày, H dùng số tiền này để trả nợ cho bà Vũ Thị L. Sau đó, ngày 23/10/2020 chị Tr và H lập hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2020/HĐTD ngày 23/10/2020 (tức ngày 07/9/2020 âm lịch), vay số tiền 250.000.000đ gồm cả số tiền H vay trước đó của chị Tr, thời hạn vay 01 tháng, từ ngày 07/9/2020 đến ngày 07/10/2020 (tức ngày 21/11/2020 dương lịch), lãi suất 1%/năm; H giao cho chị Tr GCNQSD đất giả số CS566546, số vào sổ cấp GCN: CH 01569, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 21/4/2020 đối với lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngày 12/11/2020, chị Tr thấy chị Nguyễn Như B đăng bài trên facebook về việc H làm sổ đỏ đất giả để lừa chị B thì chị Tr có nhờ người kiểm tra thông tin, phát hiện GCNQSD đất mà H đưa cho chị Tr để thế chấp vay tiền cũng bị nghi là giả. Chị Tr đã yêu cầu H trả lại số tiền 250.000.000đ. Ngày 13/11/2020 (tức thứ sáu), H đến nhà chị Tr trả số tiền 45.000.000đ cho khoản vay 50.000.000đ, còn lại số tiền 205.000.000đ, H viết giấy hẹn thứ tư tuần sau trả hết tiền cho chị Tr. Sau đó H đề nghị chuyển nhượng lại cổ phần của H ở quán Spa cho chị Tr để đối trừ khoản nợ, nhưng giữa H và chị Tr không thống nhất. H không trả lại tiền cho chị Tr theo cam kết. Ngày 19/11/2020, chị Tr có đơn trình báo Cơ quan điều tra.

2. Các hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua xin việc làm:

2.1. Vụ thứ nhất:

Nguyễn Thị H là giám đốc Công ty cổ phần chăm sóc sức khỏe mẹ và bé A và là chủ quán Spa ở số 51 T, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương. H không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng người lao động vào làm việc tại các bệnh viện. Khoảng tháng 3 năm 2020, khi gặp bạn học cùng lớp tại Trường Cao Đẳng Y Hải Dương là chị Trần Thị H, sinh năm 1993 ở thôn P, xã Nghĩa

An, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, H đã đưa ra thông tin là làm việc tại Thanh tra Sở y tế Hải Dương, có mối quan hệ với giám đốc Sở y tế Hải Dương nên có khả năng xin việc vào các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tin tưởng H, chị H nhờ H xin việc giúp; H nói sẽ xin cho chị H vào làm việc tại Bệnh viện tâm thần Hải Dương với chi phí 200.000.000đ, đặt cọc trước 50.000.000đ khi nộp hồ sơ xin việc đưa cho H. Ngày 22/4/2020, chị H cùng bố mẹ để là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V đến gặp H tại nhà chồng H ở xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đưa cho H 50.000.000đ, H nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền giao cho ông T; H nói khoảng tháng 5 năm 2020 sẽ có đợt thi tuyển công chức thì sẽ đưa nốt số tiền còn lại là 150.000.000 đồng. Đến hạn, chị H không được thi tuyển công chức, chị H và ông T liên hệ với H thì H nhiều lần hứa hẹn là chị H sẽ được thi tuyển công chức vào tháng 7 rồi tháng 8 năm 2020. Sau đó chị H và ông T nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền thì ngày 14/11/2020, H chuyển trả 20.000.000đ cho ông T từ tài khoản số 0341007045665 của H mở tại Ngân hàng Vietcombank vào tài khoản ngân hàng số 1017431172 của chị H. Sau đó chị H và ông T không liên hệ được với H nên ngày 02/4/2021 ông T có đơn tố cáo hành vi của H đến Cơ quan cảnh sát điều tra.

2.2. Vụ thứ hai:

Khoảng đầu tháng 10 năm 2020, H có nói với chị Đỗ Thị Thiên Tr về việc có khả năng xin được việc làm cho những người có bằng tốt nghiệp về y tế vào làm việc tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Hải Dương thông qua anh Chu Như T, sinh năm 1980 là Cán bộ Phòng An ninh chính trị nội bộ Công an tỉnh, nếu chị Tr quen ai có nhu cầu xin việc thì H nhờ anh T xin cho, chi phí xin việc vào bệnh viện phụ sản tỉnh Hải Dương là 300.000.000đ, đưa trước 200.000.000đ, khi nào được vào biên chế thì đưa số tiền còn lại là 100.000.000đ. Chị Thiên Tr có em họ là Đỗ Thu Tr, sinh năm 1999 ở thôn T, xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã có bằng tốt nghiệp chuyên ngành điều dưỡng Trường Cao đẳng Y Hải Dương hiện chưa có việc làm. Do tin tưởng H nên chị Tr gọi điện nói chuyện với ông Đỗ Văn V là bố đẻ chị Thu Tr về khả năng xin việc làm của H. Ngày 18/10/2020, ông V và chị Thiên Tr đến nhà H ở T, Tứ, Hải Dương. H nói có khả năng xin việc được cho Đỗ Thu Tr vào làm việc tại Bệnh viện phụ sản Hải Dương và phải đưa trước cho H số tiền 200.000.000đ. Ông V đồng ý và đưa cho H số tiền 200.000.000đ, H nhận tiền và viết giấy biên nhận có nội dung nhận tiền để xin việc làm cho chị Đỗ Thu Tr, sau hai tuần kể từ ngày 18/10/2020 nếu không xin được việc thì sẽ hoàn lại tiền. Sau khi nhận tiền của ông V, H không liên hệ chuyển tiền cho anh Chu Như T để nhờ xin việc cho con gái ông V. Đến hạn cam kết, H thông báo cho chị Thiên Tr để xin cho chị Thu Tr vào

làm việc tại Bệnh viện phụ sản tỉnh Hải Dương thì phải học thêm chứng chỉ hộ sinh, chị Thiên Tr thông báo lại cho ông V thì ông V không nhất trí và bảo chị Tr yêu cầu H trả lại số tiền 200.000.000đ. Chị Tr có gọi điện thoại cho H yêu cầu trả lại tiền cho ông V thì H đưa ra nhiều lý do không trả lại tiền cho ông V. Sau đó nhiều lần chị Tr yêu cầu H trả lại tiền cho ông V, H không trả nên chị Tr dùng tiền của mình trả cho ông V số tiền 200.000.000đ. Ngày 13/11/2020 (tức thứ sáu), H đến nhà chị Tr viết giấy hẹn thứ tư tuần sau trả hết tiền cho chị Tr nhưng H không trả, nên ngày 18/11/2020, chị Thiên Tr có đơn tố cáo hành vi của H đến cơ quan CSĐT Công an thành phố Hải Dương.

3. Hành vi làm giả căn cước công dân:

Vào tháng 3 năm 2021, khi H bỏ trốn khỏi địa phương, thông qua mạng xã hội Zalo, H sử dụng tài khoản Zalo với số điện thoại đăng nhập 0964.340.360 liên hệ với một người phụ nữ không rõ tên, tuổi, địa chỉ có tài khoản Zalo “Ms Hạnh” đặt vấn đề cần làm căn cước công dân giả thì người này đồng ý. H cung cấp cho người này ảnh chân dung của H, thông tin họ tên Lê Như Quỳnh, sinh ngày 02/7/1998, giới tính nữ, còn quê quán và Hộ khẩu thường trú thì H bảo H lấy một địa chỉ bất kỳ ở thành phố Hà Nội. Sau đó, H và H thống nhất thông tin căn cước công dân giả có ảnh của H là: Họ tên Lê Như Quỳnh, sinh ngày 02/7/1998, giới tính nữ, Quê quán: Gia Lâm, Hà Nội; Nơi thường trú: 586 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; tiền công làm giả căn cước công dân là 1.200.000đ. Sau đó theo yêu cầu của H, người tên H chuyển căn cước công dân giả đến địa chỉ số 148 T, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương là địa chỉ quán Massage Giáng Tiên nơi H làm thuê trong thời gian bỏ trốn, rồi H trả số tiền 1.200.000đ qua người giao căn cước công dân trả cho H (H không biết người này là ai, ở đâu). Khi làm việc tại quán Massage Giáng Tiên, H đã sử dụng thông tin cá nhân trên Căn cước công dân giả mạo tên Lê Như Quỳnh để chứng minh nhân thân. Anh Vũ Quốc M, sinh năm 2001 là quản lý quán không biết căn cước công dân khi được H đưa cho xem là giả. Ngày 14/4/2021, khi bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương bắt theo Quyết định truy nã, H đã tự giao nộp Căn cước công dân giả tên Lê Như Quỳnh.

Tại kết luận giám định số 97/KLGD ngày 21/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung “UBND thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương” trên 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số CG 356192, số vào sổ cấp GCN:CH – 00160 cấp ngày 16/4/2020; số CS566546, số vào sổ cấp GCN:CH 01569 ngày 21/4/2020; số CS 571305, số vào sổ cấp GCN CH –

00122 cấp ngày 07/9/2020) không phải do con dấu của UBND thành phố Hải Dương đóng ra.

- Chữ ký mang tên Chủ tịch UBND thành phố Hải Dương Vũ Tiến Phụng trên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 356192, số CS 566546 không phải chữ ký của ông Vũ Tiến Phụng; chữ ký mang tên Chủ tịch UBND thành phố Hải Dương Trần Hồ Đăng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 571305 không phải chữ ký của ông Trần Hồ Đăng.

- Phôi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giám định là phôi giả.

Kết luận giám định số 1938/C09 – P5 ngày 17/3/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ công an xác định:

- Mẫu in hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG T.HẢI DƯƠNG” trên các mẫu cần giám định gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 356192 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 16/4/2020 (ký hiệu A1); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 566546 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 21/4/2020 (ký hiệu A2); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 571305 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 07/9/2020 (ký hiệu A3) được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

- Chữ ký đứng tên Vũ Tiến Phụng trên các mẫu cần giám định gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 356192 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 16/4/2020 (ký hiệu A1); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 566546 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 21/4/2020 (ký hiệu A2) và chữ ký đứng tên Trần Hồ Đăng trên mẫu cần giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 571305 mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 07/9/2020 (ký hiệu A3) là các chữ ký trực tiếp.

Kết luận giám định số 12/KLGD ngày 28/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương xác định:

- Các phần chữ viết có nội dung: “Tôi đã đọc và đồng ý”; “Đã nhận đủ số tiền 200.000.000 triệu đồng”; “Đã nhận đủ số tiền 200.000.000 triệu” tại các mục “Bên A”, “Bên cho vay” và “Bên vay” trên các tài liệu: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/9/2020; Hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Vũ Thị L và Nguyễn Thị H; chữ viết tay bằng mực màu xanh trên Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng ngày 21/9/2020 đứng tên người nộp phiếu là Nguyễn Thị H, Hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp

quyền sử dụng đất giữa chị Đỗ Thị Thiên Tr và Nguyễn Thị H đề ngày 23/10/2020 với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

- Chữ “Nguyễn Thị H” trên các tài liệu là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Nguyễn Như B và Nguyễn Thị H, các Hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị Đỗ Thị Thiên Tr và Nguyễn Thị H; Giữa bà Vũ Thị L và Nguyễn Thị H; Hợp đồng vay tiền; 02 giấy nhận nợ giữa chị Nguyễn Thị Nh với Nguyễn Thị H là do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu: Các hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị Đỗ Thị Thiên Tr và Nguyễn Thị H, giữa bà Vũ Thị L và Nguyễn Thị H, Hợp đồng vay tiền, 01 giấy nhận nợ giữa chị Nguyễn Thị Nh với Nguyễn Thị H là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bên chuyển nhượng Nguyễn Thị H và bên nhận chuyển nhượng Nguyễn Như B đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A1); Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng/giao dịch đứng tên người nộp phiếu Nguyễn Thị H, đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A2); Hai giấy nhận nợ đứng tên bên cho vay Nguyễn Thị Nh và bên vay Nguyễn Thị H cùng đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A10) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh gồm: 04 bản tường trình đứng tên Nguyễn Thị H, đề các ngày 06/11/2020 (02 bản), 07/11/2020 và 11/11/2020 (ký hiệu M1 đến M4) không đồng dạng nên không tiến hành giám định.

- Chữ viết có nội dung “Tôi đã đọc và đồng ý” trên tài liệu cần giám định gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bên chuyển nhượng Nguyễn Thị H và bên nhận chuyển nhượng Nguyễn Như B đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A1) với chữ viết đứng tên Nguyễn Như B trên tài liệu mẫu so sánh gồm: 01 bản tự khai đứng tên Nguyễn Như B đề ngày 13/01/2021 - gồm 02 tờ (ký hiệu M7) là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết bằng mực màu xanh trên tài liệu cần giám định : 01 giấy biên nhận đứng tên người nhận tiền Nguyễn Thị H, đề ngày 18/10/2020 (ký hiệu A4) với chữ viết đứng tên Đỗ Thị Thiên Tr trên các tài liệu mẫu so sánh gồm 02 bản tự khai đứng tên Đỗ Thị Thiên Tr cùng đề ngày 14/01/2021 (ký hiệu M5, M6) không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký đứng tên Đỗ Thị Thiên Tr trên tài liệu cần giám định gồm: 01 giấy biên nhận đứng tên người nhận tiền Nguyễn Thị H, đề ngày 18/10/2020 (ký hiệu A4) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh gồm 02 bản tự khai

đứng tên Đỗ Thị Thiên Tr cùng đề ngày 14/01/2021 (ký hiệu M5, M6) là do cùng một người ký ra.

- Các phần chữ viết có nội dung: “Đã nhận GCNQSD đất - CH - 01569 cấp ngày 21/4/2020”; “Đã nhận giấy sử dụng đất số CH – 01569 cấp ngày 21/04/2020”; “Đã thanh toán xong tiền vay + lãi bao gồm cả gốc + lãi = 200.816.000đ (Bằng chữ: Hai trăm triệu, tám trăm mười sáu ngàn đồng chẵn) ngày 21/10/2020” tại mục Bên cho vay trên các tài liệu là 02 hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị L và Nguyễn Thị H và do bà Vũ Thị L viết ra.

- Chữ ký đứng tên Vũ Thị L trên các tài liệu cần giám định gồm: 02 hợp đồng thỏa thuận vay và thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên Bên cho vay Vũ Thị L và bên vay Nguyễn Thị H, cùng đề ngày 09/10/2020 (ký hiệu A5, A6) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Nh trên các tài liệu cần giám định gồm: 02 hợp đồng vay vốn đứng tên bên cho vay Nguyễn Thị Nh và bên vay Nguyễn Thị H, cùng đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A7, A8) và 02 giấy nhận nợ đứng tên bên cho vay Nguyễn Thị Nh và bên vay Nguyễn Thị H, cùng đề ngày 21/9/2020 (ký hiệu A9, A10) là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 3261/C09 – P5, ngày 18/6/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an xác định: Căn cước công dân đề số 001198001267, mang tên Lê Như Quỳnh là Căn cước công dân giả, được in bằng phương pháp in phun màu, in chuyển nhiệt, in Offset.

- Chị Đỗ Thị Thiên Tr giao nộp 01 Giấy nhận tiền đề ngày 18/10/2020 có nội dung thể hiện: Nguyễn Thị H nhận số tiền 200.000.000 đồng của ông Đỗ Văn V để xin việc làm cho chị Đỗ Thu Tr, sau 02 tuần kể từ ngày 18/10/2020 nếu không xin được việc thì sẽ hoàn lại tiền.

Kết luận giám định số 12/KLGD, ngày 28/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương xác định:

Chữ viết tay bằng bút mực xanh, chữ ký trên giấy biên nhận ngày 18/10/2020 đứng tên người nhận tiền là Nguyễn Thị H là do Nguyễn Thị H ký viết, ký ra.

- Ông Trần Văn T giao nộp 01 giấy nhận tiền đề ngày 22/4/2020 có nội dung thể hiện: Hồi 18 giờ 45 phút ngày 22/4/2020, Nguyễn Thị H nhận số tiền 50.000.000đ của ông T để xin việc cho con gái, nếu không xin được việc vào công chức cho con gái ông T thì H sẽ hoàn lại tiền.

Kết luận giám định số 37/KLGD, ngày 02/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương xác định: Chữ viết, chữ số, chữ ký đứng tên

Nguyễn Thị H trên giấy nhận tiền đề ngày 22/4/2020 là do Nguyễn Thị H viết, ký ra.

Tại Cáo trạng số 11/CT- VKS - P1 ngày 21/02/2022, Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên bị cáo cho rằng do bà Vũ Thị L nhờ bị cáo vay tiền của chị B nhưng chị B yêu cầu phải có tài sản thế chấp để làm tin. Do bị cáo không có tài sản nên giữa bị cáo và bà L có bàn bạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp cho chị B nhằm mục đích vay tiền, bị cáo xác định chỉ bàn bạc với bà L về việc làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị cáo không phải là người trực tiếp làm giả mà do bà Vũ Thị L làm. Đối với số tiền bị cáo nhận xin việc cho chị H và chị Tr thì bị cáo chỉ được hưởng số tiền 10.000.000đ còn lại bị cáo đã đưa cho anh Chu Như T số tiền 240.000.000đ tuy nhiên bị cáo không có tài liệu nào chứng minh đã đưa tiền cho anh T. Bị cáo nhận thấy hành vi phạm tội là sai và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại chị Đỗ Thị Thiên Tr; ông T, bà V; ông V, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông V, bà L xác định đã nhận được số tiền 200.000.000đ do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của ông bà do chị Thiên Tr trả cho ông bà nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo trả số tiền trên cho chị Tr; Chị Tr yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 200 triệu đồng và yêu cầu bị cáo phải trả cho chị Tr 200 triệu đồng là tiền chị Tr phải bỏ tiền cá nhân ra trả cho ông V, bà L); ông T, bà V đã nhận được số tiền 23.600.000đ của bị cáo và yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 26.400.000đ. Về trách nhiệm hình sự: Chị Đỗ Thị Thiên Tr xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Ông T, bà V và ông V, bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa xác định: Có nhận được số tiền 20.000.000đ mà Nguyễn Thị H trả cho bố mẹ chị là ông T bà V thông qua tài khoản của chị. Chị đã trả lại cho ông T, bà V số tiền trên nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Như B vắng mặt tại phiên tòa. Tại cơ quan điều tra chị B xác định đã nhận đủ số tiền 800 triệu đồng do H trả, chị B không yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự không đặt ra vấn đề xử lý gì đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Hải Dương thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Về hình phạt chính: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản); điểm s khoản 1 Điều 51 (đối với tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức); điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Hương từ 11 năm đến 11 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội từ 14 năm 06 tháng đến 15 năm 06 tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 14/4/2021.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng;

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Realme C20, kiểu máy RMX3063, số EMEI 1: 867977051664556, số IMEI 2: 867977051064549 của bị cáo. Tịch thu cho tiêu hủy 01 sim điện thoại số 0931.203.933.

Tiếp tục quản lý trong hồ sơ vụ án 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị H; 01 căn cước công dân mang tên Lê Như Quỳnh; 01 (một) USB màu trắng, nhãn hiệu Kingston, dung lượng 16 GB được niêm phong trong 01 phong bì thư dán kín, có dán giấy niêm phong có chữ ký của Nguyễn Thị H và những người có liên quan, trên mặt phong bì đề “Tin nhắn giữa Đỗ Thị Thiên Tr với Nguyễn Thị H”, ký hiệu 01.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm bồi thường cho chị Đỗ Thị Thiên Tr số tiền 200.000.000đ và trả cho chị Tr số tiền 200.000.000đ (là tiền chị Tr bỏ ra trả cho ông V, bà L); Bồi thường cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V số tiền 26.400.000đ.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn

giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo có ý kiến tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát: Nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát về việc truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Đối với tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức thì Nguyễn Thị H không phải là người trực tiếp làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị xem xét cân nhắc. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 200 triệu đồng của chị Đỗ Thị Thiên Tr mặc dù bị cáo có hành vi gian dối dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền chị Tr, tuy nhiên số tiền này bị cáo không được sử dụng mà vay hộ bà L (việc bị cáo vay tiền hộ bà L thể hiện qua tin nhắn zalo giữa bị cáo và bà L), bản thân bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền của chị Tr. Đối với việc nhận tiền xin việc của ông V, ông T trong toàn bộ hồ sơ vụ án bị cáo không thừa nhận là thanh tra sở y tế, thực tế bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản ngay từ ban đầu mà bị cáo chỉ giới thiệu xin việc qua anh Chu Như T, khi không xin được việc bị cáo cũng đã có biện pháp khắc phục lấy tiền cá nhân trả cho ông T số tiền 20.000.000đ. Ngoài ra số tiền bị cáo nhận xin việc cho con gái ông T, ông V bị cáo không được sử dụng mà đã đưa hết tiền cho anh T nên đề nghị HĐXX xem xét các hành vi nêu trên của bị cáo chỉ là giao dịch dân sự.

Từ những phân tích trên người bào chữa cho bị cáo đề nghị: Căn cứ Điều 123,131 Bộ luật dân sự; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 138, Điều 174, Điều 341 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo 07 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 năm tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt là 10 năm tù đối với cả hai tội.

Đôi đáp với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:

Đối với hành vi bị cáo vay số tiền 200 triệu đồng của chị Đỗ Thị Thiên Tr, bị cáo cho rằng việc vay tiền này do bà L đưa GCNQSD đất giả để vay tiền hộ bà L. Tuy nhiên lời khai của bà L không thừa nhận việc nhờ bị cáo vay tiền hộ, tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 09/10/2020 giữa bị cáo và bà L có lập hợp đồng vay tiền, bị cáo vay của bà Lý số tiền 200 triệu đồng. Trong giấy vay tiền có ghi bị cáo thế chấp GCNQSD đất giả mang tên của bị cáo. Cơ quan điều tra cũng đã trưng cầu giám định xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền đúng là chữ ký chữ viết của bị cáo và bà L. Như vậy có căn cứ bà L cho bị cáo vay số tiền 200 triệu đồng chứ không phải bị cáo vay tiền hộ bà L, không có căn cứ nào khác chứng minh bà L nhờ bị cáo vay hộ số tiền 200 triệu đồng. Ngoài ra trong Hợp đồng vay tiền cũng thể hiện ngày 21/10/2020 trùng với ngày

bị cáo thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả vay 200 triệu đồng của chị Tr bị cáo đã trả số tiền 200 triệu đồng cho bà L. Tin nhắn Zalo giữa bị cáo và bà L nhắn sau ngày 21/10/2020 thể hiện giữa bà L và bị cáo có việc vay mượn tiền với nhau nhưng việc bà L sử dụng số tiền nhận của bị cáo vào việc gì không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Như vậy có căn cứ xác định ngày 21/10/2020 bị cáo dùng GCN QSDĐ giả để thế chấp vay chị Tr 200 triệu đồng để trả cho bà L. Không có căn cứ cho rằng bà L đưa cho bị cáo GCNQSDĐ giả để bị cáo thế chấp vay số tiền 200 triệu đồng của chị Tr hộ bà L. Hành vi của bị cáo gian dối chiếm đoạt số tiền 200 triệu đồng của chị Tr để trả nợ nên đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Đối với hành vi bị cáo nhận số tiền 200 triệu đồng của ông V và 50 triệu đồng của ông T để xin việc cho chị Tr, chị H. Bị cáo cũng như người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt số tiền này ngay từ ban đầu và đây chỉ là giao dịch dân sự. Tuy nhiên, tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định bị cáo không có chức năng nhiệm vụ xin việc nhưng lại đứng ra nhận tiền, hứa hẹn xin việc cho con ông T và ông V; sau đó không xin được việc bị cáo không trả lại tiền cho ông T và ông V. Không có căn cứ kết luận bị cáo đưa tiền xin việc của ông T, ông V cho anh T. Điều này chứng tỏ bị cáo có ý thức gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của ông T và ông V với tổng số tiền 250 triệu đồng. Việc bị cáo trả lại 20 triệu đồng cho ông T khi ông T yêu cầu trả chỉ là việc khắc phục hậu quả do vậy hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích trên không có căn cứ cho rằng giao dịch giữa bị cáo và chị Đỗ Thị Thiên Tr để vay số tiền 200 triệu đồng và việc nhận tiền xin việc cho con gái ông V, ông T chỉ là giao dịch dân sự.

Đối với hành vi làm giả GCNQSD đất: Lời khai ban đầu bị cáo thừa nhận do bà L nhờ bán hộ hai thửa đất nên bị cáo thuê người làm giả 03 GCNQSD đất, sau đó bị cáo thay đổi lời khai và tại phiên tòa bị cáo cho rằng bà L là người làm giả đưa cho bị cáo để vay tiền hộ, tuy nhiên bà L không thừa nhận và không có căn cứ khác. Bà L là người cho bị cáo vay tiền và đang đòi bị cáo chứ không phải nhờ bị cáo vay tiền hộ. Các thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L gửi cho bị cáo qua tài khoản Zalo vào ngày 2 và ngày 5 tháng 9 năm 2020 để nhờ bị cáo bán đất là có thật, thời gian cấp GCNQSD đất trùng với thời gian ghi trên các GCNQSD đất giả. Mặt khác các GCNQSD đất giả đều mang tên của bị cáo và các thông tin cá nhân của bị cáo. Do vậy có căn cứ đánh giá bị cáo là người chủ mưu làm giả 03 GCNQSD đất bằng phương pháp in phun (như kết luận giám định đã nêu), không có căn cứ đánh giá bà L là người làm giả 03 GCNQSD đất đưa cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên luận tội như đã công bố nêu trên đối với bị cáo.

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát đối đáp, Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến tranh luận gì thêm. Bị cáo Nguyễn Thị H không có ý kiến tranh luận đối với luận tội của Viện kiểm sát, không bổ sung gì thêm về lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo và nói lời sau cùng nhận thấy hành vi phạm tội của bị cáo là sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Dương, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa cho bị cáo cho rằng: Do bà L nhờ bị cáo vay tiền nhưng không có tài sản thế chấp để làm tin nên giữa bị cáo và bà L đã bàn bạc với nhau làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị cáo không phải là người trực tiếp làm mà bà L là người làm nên bị cáo không có hành vi làm giả tài liệu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với việc vay chị Tr số tiền 200 triệu đồng, mặc dù bị cáo có hành vi gian dối thế chấp cho chị Tr giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để làm tin vay tiền nhưng bị cáo không được sử dụng số tiền vay của chị Tr mà vay hộ bà L và việc nhận tiền xin việc của ông T, ông V bị cáo không có mục đích chiếm đoạt ngay từ ban đầu, số tiền xin việc của ông T, ông V tổng là 250 triệu đồng bị cáo đã đưa cho anh Chu Như T 240 triệu đồng, chỉ giữ lại 10 triệu đồng để chi tiêu cá nhân nên đề nghị HĐXX xem xét giao dịch vay tiền chị Tr và nhận tiền xin việc của ông T, ông V với bị cáo chỉ là giao dịch dân sự.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình điều tra lời khai ban đầu bị cáo khai 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài liệu do bị cáo làm giả, sau đó bị cáo thay đổi lời khai cho rằng bà Vũ Thị L là người làm giả đưa cho bị cáo để thế chấp vay tiền hộ bà L. Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận việc bà L làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có sự bàn bạc giữa bị cáo và bà L, bản thân bị cáo không có bất kỳ bất động sản nào nhưng vì muốn để chị B, chị Tr tin

tưởng cho vay tiền nên bị cáo đã bàn bạc với bà L làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền hộ bà L. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh việc bà Vũ Thị L là người làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhờ bị cáo vay tiền, bà L không thừa nhận là người làm giả, tài liệu điều tra không có căn cứ xác định bà L là người làm giả. Mặt khác các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên bị cáo và các thông tin cá nhân của bị cáo. Nên có đủ cơ sở đánh giá bị cáo đã thuê người làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có căn cứ đánh giá bà Vũ Thị L là người làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất ở Khu Lộ Cương, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Khu 7, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Việc bị cáo cho rằng vay số tiền 200 triệu đồng của chị Tr là vay hộ bà L, bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản từ ban đầu, tuy nhiên bị cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà L xác định không nhờ bị cáo vay tiền, tài liệu điều tra cũng không có căn cứ chứng minh việc bị cáo vay tiền hộ bà L. Mặt khác giữa bà L và bị cáo có thiết lập hợp đồng nội dung bà L cho bị cáo vay số tiền 200 triệu đồng vào ngày 09/10/2020. Bị cáo đã có hành vi gian dối thế chấp GCNQSD đất giả cho chị Tr làm cho chị Tr tin tưởng cho bị cáo vay tiền, sau khi chị Tr phát hiện GCNQSD đất là giả đã yêu cầu bị cáo trả tiền thì bị cáo có viết giấy nhận nợ chị Tr, tuy nhiên đến ngày cam kết trả nợ (18/11/2020) bị cáo không trả lại tiền cho chị Tr. Do đó có căn cứ đánh giá bị cáo có ý thức gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền 200 triệu đồng vay của chị Tr ngay tại thời điểm vay tiền.

Đối với việc nhận tiền xin việc của ông T, ông V bản thân bị cáo không có chức năng nhiệm vụ trong việc tuyển dụng công chức, viên chức vào làm việc tại các bệnh viện nhưng lại đứng ra nhận tiền, hứa hẹn xin việc cho con ông T và ông V; sau đó không xin được việc, bị cáo không trả lại tiền cho ông T và ông V. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo xác định nhận của ông T số tiền 200 triệu đồng và ông V số tiền 10 triệu đồng, sau khi nhận tiền bị cáo giữ lại 10 triệu đồng để chi tiêu cá nhân còn lại đưa hết cho anh Chu Như T. Tuy nhiên anh T không thừa nhận, tài liệu điều tra không có căn cứ nào chứng minh việc bị cáo đưa tiền nhận xin việc của ông T, ông V cho anh T. Điều này chứng tỏ bị cáo có ý thức gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản trong việc nhận tiền của ông T và ông V với tổng số tiền 250 triệu đồng. Việc bị cáo trả lại 20 triệu đồng cho ông T khi ông T yêu cầu trả chỉ là việc khắc phục hậu quả.

Từ những phân tích trên HĐXX xét thấy việc bị cáo, luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo không phải là người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc

bị cáo nhận tiền xin việc của ông T, ông V và vay tiền của chị Tr là giao dịch dân sự là không có căn cứ. Do vậy, căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, kết luận giám định, lời khai bị hại, những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng tháng 3 năm 2020, Nguyễn Thị H do cần tiền sử dụng kinh doanh và mục đích cá nhân nên đã thuê người làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; Hộ khẩu thường trú: Xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với mục đích sử dụng để thế chấp vay tiền, gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 356192, số vào sổ CH – 00160, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 16/4/2020, thửa đất số 150, tờ bản đồ số 41, diện tích 65m²; Địa chỉ: Khu Lộ Cương, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 566546, số vào sổ CH – 01569 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 21/4/2020, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ: Lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 571305, số vào sổ CH – 00122 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 07/9/2020, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 23; Địa chỉ: Khu 7, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Sau đó:

- Từ ngày 19/9/2020 đến ngày 29/10/2020 tại thành phố Hải Dương: Hương sử dụng GCNQSD đất giả số CG 356192 thế chấp, vay tổng số tiền 800.000.000 đồng của chị Nguyễn Như B thông qua lập Hợp đồng vay tiền với chị Nguyễn Thị Nh, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 21/9/2020 đến ngày 21/12/2020. Khi chưa đến thời hạn trả nợ, chị B phát hiện GCNQSD đất H đưa là giả, gọi điện yêu cầu H trả tiền. Ngày 11/11/2020, H trả lại cho B số tiền 800.000.000đ.

- Từ ngày 21/10/2020 đến ngày 23/10/2020 tại thành phố Hải Dương do cần tiền sử dụng vào việc trả nợ tiền vay, Nguyễn Thị H đã dùng GCNQSD đất giả số CS 566546 để thế chấp và được chị Đỗ Thị Thiên Tr tin tưởng cho vay số tiền 200.000.000đ; thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 23/10/2020 đến ngày 23/11/2020. Khi chị Tr phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả đã yêu cầu H trả lại tiền nhưng H không có khả năng trả lại tiền vay cho chị Tr, sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương.

Nguyễn Thị H không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng người lao động vào làm việc tại các bệnh viện nhưng đã đưa ra các thông tin gian dối có quan hệ quen biết với người có khả năng xin việc cho người có bằng chuyên môn y tế vào làm việc tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Hải Dương, sau đó chiếm đoạt tiền của những người sau:

Ngày 22/4/2020 tại xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, H đã hứa hẹn xin việc làm, chiếm đoạt 50.000.000đ của ông Trần Văn T, sinh năm 1965; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương và hứa xin việc cho con gái ông T là chị Trần Thị H được vào làm việc tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Hải Dương. Sau khi ông T và chị H nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền, đến ngày 14/11/2020 H trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng thông qua chuyển vào tài khoản ngân hàng cho chị H là con gái ông T.

Ngày 18/10/2020 tại xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, H đã hứa hẹn xin việc làm, chiếm đoạt 200.000.000 đồng của ông Đỗ Văn V và hứa hẹn xin việc làm cho con gái ông V là chị Đỗ Thu T được vào làm việc tại Bệnh viện phụ sản tỉnh Hải Dương.

Vào tháng 3 năm 2020, khi Nguyễn Thị H bỏ trốn khỏi địa phương, thông qua mạng xã hội Zalo, H đã thuê người làm căn cước công dân giả gắn ảnh của Hương mang tên Lê Như Quỳnh, sinh ngày 02/7/1998, giới tính nữ; Quê quán: Gia Lâm, Hà Nội; Nơi thường trú: 586 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Hành vi của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sự hoạt động đúng đắn, uy tín của cơ quan tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm giả căn cước công dân là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích vụ lợi bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp nhằm mục đích sử dụng các giấy tờ giả trên để thực hiện hành vi phạm tội khác và để che dấu nhân thân lai lịch của mình. Bên cạnh đó bị cáo biết rõ mình không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng người vào làm tại các bệnh viện, không có quyền sử dụng đất đối với lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nhưng vẫn cố ý đưa ra các thông tin gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền của ông V bà L, ông T bà V và chị Tr với tổng số tiền là 450.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3

Điều 341 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện 03 hành vi chiếm đoạt tài sản của chị Đỗ Thị Thiên Tr, ông Trần Văn T, ông Đỗ Văn V; Thực hiện hành vi làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 căn cước công dân và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của chị Đỗ Như B, chị Đỗ Thị Thiên Tr, từng hành vi điều cấu thành tội phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội đối với cả hai tội; Bị cáo đã tự nguyện trả lại cho ông Trần Văn T số tiền chiếm đoạt là 23.600.000đ; bị hại là chị Đỗ Thị Thiên Tr xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản); điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự (đối với tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức).

Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Do xét xử bị cáo một lần đối với nhiều tội nên HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Đỗ Văn V và bà L xác định số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của ông bà là 200.000.000đ. Đến nay ông bà đã được chị Đỗ Thị Thiên Tr trả số tiền trên nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả cho chị Tr số tiền 200.000.000đ.

Bị hại chị Đỗ Thị Thiên Tr yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 200.000.000đ và yêu cầu bị cáo trả lại cho chị Tr số tiền 200.000.000đ (là tiền chị Tr bỏ tiền cá nhân ra trả cho ông V, bà L). Tại phiên tòa bị cáo xác định chưa trả trả cho chị Tr số tiền 200.000.000đ là tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của chị Tr. Bị cáo nhất trí trả cho chị Tr số tiền 400 triệu đồng mà chị Tr yêu cầu (gồm 200 triệu đồng bị cáo bồi thường cho chị Tr và 200 triệu đồng là tiền chị

Tr bỏ tiền cá nhân ra trả cho ông V, bà L). Do vậy buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Tr số tiền 200 triệu đồng và trả cho chị Tr số tiền 200 triệu đồng là tiền chị Tr trả cho ông V. Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường và trả chị Tr là 400.000.000đ.

Bị hại ông Trần Văn T và bà V xác định bị H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 50.000.000đ. Đến nay H đã bồi thường cho ông bà số tiền 23.600.000đ, còn lại số tiền 26.400.000đ đến nay bị cáo chưa bồi thường nên buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho ông T, bà V số tiền trên.

[7] Về vật chứng: Đối với 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 356192, số vào sổ CH – 00160, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 16/4/2020, thửa đất số 150, tờ bản đồ số 41, diện tích 65,0m²; Địa chỉ: Khu Lộ Cương, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 566546, số vào sổ CH – 01569 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 21/4/2020, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ: Lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 571305, số vào sổ CH - 00122 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 07/9/2020, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 23; Địa chỉ: Khu 7, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đều mang tên Nguyễn Thị H; 01 căn cước công dân mang tên Lê Như Quỳnh; 01 (một) USB màu trắng, nhãn hiệu Kingston, dung lượng 16 GB được niêm phong trong 01 phong bì thư dán kín, có dán giấy niêm phong có chữ ký của Nguyễn Thị H và những người có liên quan, trên mặt phong bì đề “Tin nhắn giữa Đỗ Thị Thiên Tr với Nguyễn Thị H”, ký hiệu 01 là những tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo cần tiếp tục quản lý trong hồ sơ vụ án;

Đối với 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Realme C20, kiểu máy RMX3063, số EMEI 1: 867977051664556, số IMEI 2: 867977051064549, có gắn 01 sim: 0931.203.933 của Nguyễn Thị H, quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định bị cáo sử dụng chiếc điện thoại trên là công cụ để trao đổi thực hiện hành vi phạm tội làm giả căn cước công dân mang tên Lê Như Quỳnh nên cần tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước đối với chiếc điện thoại và tịch thu cho tiêu hủy đối với sim điện thoại nêu trên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Đối với số tiền 3.600.000đ thu giữ của Nguyễn Thị H ngày 18/02/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định trả lại tài sản cho ông Trần Văn T, sinh năm 1965 ở thôn P, xã H, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương để khắc phục một phần hậu quả theo đề nghị của bị cáo là phù hợp.

Đối với 01 căn cước công dân số 030193001197 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 12/9/2016 (hết hạn ngày 04/12/2018), 01 căn cước công dân số 030193001197 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH cấp ngày 16/12/2020; 01 thẻ bảo hiểm y tế; 01 giấy đăng ký xe mô tô 34B3 – 034.46; 03 thẻ ngân hàng (02 thẻ ngân hàng Vietcombank, 01 thẻ ngân hàng BIDV) tất cả đều mang tên Nguyễn Thị H. Các tài liệu này không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, Cơ quan CSĐT đã trả lại cho ông Nguyễn Văn Th là bố đẻ được bị cáo ủy quyền nhận các giấy tờ trên là phù hợp.

[8] Về vấn đề khác:

- Đối với hành vi bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thửa đất số 150, tờ bản đồ 41; Địa chỉ: Khu Lô Cường, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương thiết lập hợp đồng công chứng mua bán thửa đất nêu trên với chị Nguyễn Như B số tiền 800.000.000đ: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ xác định việc H vay của chị B số tiền 800 triệu đồng có thể chấp bìa đất nêu trên là có căn cứ, không phải thỏa thuận mua bán đất. Ngày 21/9/2020 mặc dù H có hành vi gian dối sử dụng GCN quyền sử dụng đất giả nêu trên để tạo niềm tin vay tiền của chị B số tiền 800 triệu đồng, thời hạn 03 tháng. Trong quá trình vay, khi bị phát hiện H đã trả hết số tiền cho chị B trước thời hạn vay theo thỏa thuận. Chị B không có yêu cầu đề nghị gì. Do vậy, không đủ căn cứ xác định H có mục đích chiếm đoạt số tiền này của chị B.

- Đối với hành vi H vay số tiền 800 triệu đồng của bà Hồ Thị L: Mặc dù lúc đầu H thỏa thuận vay trong 03 ngày sẽ trả. Sau đó, H lại gian dối giãn nợ bằng cách thế chấp hợp đồng đặt cọc mua nhà ở khu Ecopark Hải Dương là hợp đồng không có giá trị để giãn nợ từ 3 - 5 tháng đến nay chưa thanh toán. Sau đó H đã trả cho bà L số tiền 100 triệu đồng. Trong thời gian bỏ trốn H có liên lạc với bà L để xin khát nợ. Bà L đồng ý khi nào H có tiền thì trả. Giao dịch vay tiền giữa H và bà L là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu của tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội phạm cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 174, Điều 175, Điều 201 Bộ luật hình sự.

- Giao dịch Nguyễn Thị H vay số tiền 50.000.000đ của chị Đỗ Thị Thiên Tr là giao dịch dân sự; hành vi của H không có dấu hiệu tội phạm Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 175 Bộ luật hình sự.

- Đối với việc H vay 200 triệu của bà Vũ Thị L: Căn cứ vào lời khai của bà L và tài liệu do bà L cung cấp thì ngày 09/10/2020, H vay 200 triệu của bà L và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thửa đất số 217, tờ bản đồ 71 có địa chỉ lô 53.57 Hoàng Quốc Việt, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương để làm tin. Khi bị bà L đòi, H đã lừa đảo 200 triệu đồng của chị Tr để trả cho bà L. Do bà L không cung cấp được GCNQSD đất nêu trên và không đủ căn cứ xác định

GCNQSD đất trên với GCN quyền sử dụng đất mà H dùng để lừa đảo chị Tr là một nên không đủ căn cứ để xử lý hành vi này của Nguyễn Thị H.

- Khi H được triệu tập làm việc khai 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị H là tài liệu do H thuê người làm giả, sau đó H thay đổi lời khai cho rằng do bà Vũ Thị L làm giả đưa cho H để H vay tiền giúp bà L, nhưng chỉ có lời khai của H, bà L không thừa nhận và không có căn cứ khác nên không có căn cứ kết luận bà L là người làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài liệu điều tra không có căn cứ xác định ai là người làm giả cho H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn cước công dân nên không có căn cứ để tiếp tục điều tra, xử lý đối tượng làm giả.

- Nguyễn Thị H khai đã đưa tiền cho anh Chu Như T - Công tác tại đội y tế, giáo dục thuộc phòng An ninh chính trị Công an tỉnh Hải Dương để nhờ anh T liên hệ xin việc cho con gái ông V, con gái ông T nhưng anh T khai không nhận tiền do H đưa; đối chất giữa anh T và H không có kết quả; không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh anh T nhận tiền của H. Do vậy, không có căn cứ kết luận anh T đã nhận tiền của H và không có dấu hiệu đồng phạm với H về hành vi chiếm đoạt tài sản của ông V, ông T.

- Đối với việc Nguyễn Thị H tố cáo chị Nguyễn Như B và chị X (nick Zalo: Xuân XNK) làm giả giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ cấp, đề ngày 16/9/2020 cho Nguyễn Thị H để đưa vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCN quyền sử dụng đất giả số CG 356192 . Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã xác minh tại UBND xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xác định không cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ly hôn cho Nguyễn Thị H; Làm việc với chị Trần Thị Thanh X, sinh năm 1984; Trú tại: Lô 9, Nguyễn Tri Phương, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, chị X khẳng định không quen biết Nguyễn Thị H và không có việc làm giả Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân cho Nguyễn Thị H. Quá trình điều tra chỉ thu giữ được bản phô tô nên không đủ điều kiện giám định. Do đó không có căn cứ để xem xét, xử lý.

- Đối với việc Nguyễn Thị H tố cáo chị Nguyễn Như B làm giả giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đăng ký ngày 22/5/2017 tại UBND phường Tứ Minh chứng nhận chị B kết hôn với anh Đào Trung K để làm thủ tục đặt phôi thai tại bệnh viện Hòe Nhai – Hà Nội vào tháng 8/2020, quá trình điều tra chị B không thừa nhận, chưa có chứng cứ khác và không thu thập được bản chính giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy chứng nhận kết hôn nên không có đủ căn cứ xem xét xử lý đối với chị Nguyễn Như B về hành vi làm giả Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

- Đối với hành vi làm giả căn cước công dân của đối tượng có nick zalo Ms Hạnh, cơ quan điều tra đã yêu cầu công ty cổ phần Vinagame (VNG) cung cấp thông tin liên quan đến chủ tài khoản zalo Ms Hạnh. Tuy nhiên, công ty VNG xác định không đủ thông tin để hỗ trợ cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản Zalo Ms Hạnh. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi có căn cứ sẽ xử lý theo quy định là phù hợp.

- Căn cứ vào lời khai của Nguyễn Thị H thì khi bà L cho H vay số tiền 800 triệu đồng, có cắt lãi 50 triệu đồng, mức lãi xuất là 5.000đ/01 triệu/ngày. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu chứng cứ thu thập được thì không đủ căn cứ để xử lý bà Hồ Thị L về hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự vì tại Giấy biên nhận ngày 13/11/2020 giữa Nguyễn Thị H và bà Hồ Thị L thể hiện bà L cho H vay số tiền 800 triệu đồng với lãi suất bằng lãi suất ngân hàng.

- Đối với chị Nguyễn Như B, chị Nguyễn Thị Nh có hành vi ngày 21/9/2020 cho Nguyễn Thị H vay số tiền 800 triệu đồng với lãi suất 1000đ/01 triệu/ngày (tương đương với mức 36,5%/năm) là mức lãi suất vượt quá 150% lãi suất do Ngân hàng nhà nước công bố (tương đương với mức 13,5%/năm). Ngày 21/10/2020, chị Nh đã nhận 18 triệu đồng tiền lãi/01 tháng của Nguyễn Thị H. Hành vi này đã vi phạm vào điểm d khoản 3 Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ – CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Tuy nhiên căn cứ vào Khoản 1 Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính thì thời hiệu xử phạt đối với hành vi này là 01 năm, đến nay đã quá thời hạn xử phạt. Do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[9] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản); điểm s khoản 1 Điều 51 (đối với tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức); điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 55, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **11 (mười một)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **04 (bốn)** năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là **15 (Mười lăm)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 14/4/2021.

3. Về vật chứng:

- Tiếp tục quản lý trong hồ sơ vụ án 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 356192, số vào sổ CH – 00160, UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 16/4/2020, thửa đất số 150, tờ bản đồ số 41, diện tích 65,0m²; Địa chỉ: Khu Lộ Cương, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 566546, số vào sổ CH – 01569 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 21/4/2020, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ: Lô 53.57 khu đô thị phía Tây, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 571305, số vào sổ CH - 00122 UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 07/9/2020, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 23; Địa chỉ: Khu 7, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đều mang tên Nguyễn Thị H; 01 căn cước công dân mang tên Lê Như Quỳnh; 01 (một) USB màu trắng, nhãn hiệu Kingston, dung lượng 16 GB được niêm phong trong 01 phong bì thư dán kín, có dán giấy niêm phong có chữ ký của Nguyễn Thị H và những người có liên quan, trên mặt phong bì đề “Tin nhắn giữa Đỗ Thị Thiên Tr với Nguyễn Thị H”, ký hiệu 01.

- Tịch thu phát mại sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme C20, màu đen, số Imei 1: 867977051664556, số Imei 2: 867977051664549; Tịch thu cho tiêu hủy 01 sim điện thoại số 0931.203.933 được niêm phong 01 trong phong bì thư dán kín, có dán giấy niêm phong có chữ ký của Nguyễn Thị H và những người có liên quan, ký hiệu 02.

(Đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an thành phố Hải Dương và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương ngày 15/3/2022).

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm bồi thường cho chị Đỗ Thị Thiên Tr, sinh năm sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 8 K, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương số tiền 200.000.000đ (Hai

trăm triệu đồng) và trả cho chị Tr số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường và trả cho chị Đỗ Thị Thiên Tr là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Bồi thường cho ông Trần Văn T, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương số tiền 26.400.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 21.056.000đ (Hai mươi một triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT- Công an TP Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu

